

QUỸ ETF SSIAM VNX50

Số/No. **247**/2022/TB-SSIAM-NVQCÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
 - Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
 - Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
 - Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50
 - Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 23/02/2022
 - Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
- Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volumn	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
1	ACB	2.700	4,2%
2	APH	100	0,1%
3	BVH	100	0,3%
4	CTG	800	1,2%
5	DGC	100	0,7%
6	FPT	900	3,7%
7	GEX	600	1,1%
8	GMD	300	0,7%
9	HCM	200	0,3%
10	HDB	1.600	2,1%
11	HPG	2.900	6,0%
12	HSG	400	0,6%
13	IDC	200	0,6%
14	KBC	400	1,0%
15	KDC	100	0,2%
16	KDH	500	1,2%
17	LPB	1.200	1,3%
18	MBB	2.500	3,8%
19	MSB	1.500	1,8%
20	MSN	500	3,5%
21	MWG	500	3,1%
22	NLG	200	0,5%
23	NVL	800	2,8%



STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
24	OCB	900	1,1%
25	PDR	200	0,8%
26	PHR	100	0,4%
27	PLX	100	0,3%
28	PNJ	200	1,0%
29	POW	600	0,5%
30	PVD	200	0,3%
31	PVS	200	0,3%
32	SBT	300	0,3%
33	SHB	2.700	2,7%
34	SSB	1.300	2,1%
35	SSI	800	1,6%
36	STB	2.100	3,2%
37	TCB	2.700	6,2%
38	TCH	400	0,4%
39	THD	300	2,3%
40	TPB	1.100	2,0%
41	VCB	600	2,3%
42	VCI	200	0,5%
43	VHC	100	0,3%
44	VHM	1.500	5,3%
45	VIB	800	1,7%
46	VIC	1.600	5,9%
47	VJC	300	1,9%
48	VNM	1.000	3,6%
49	VPB	3.600	5,7%
50	VRE	1.000	1,5%
II	Tiền/Cash(VND)	114.880.832	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2.129.230.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2.244.110.832
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	114.880.832

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):


STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	45.000	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	61.000	VCSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	BVH	56.300	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4a, Thông tư 210/2012/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
4	VCB	86.800	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4a, Thông tư 210/2012/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
5	ACB	34.700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	FPT	92.900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	LPB	23.650	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
8	MBB	34.400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
9	MSB	27.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
10	MWG	137.700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
11	OCB	27.600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
12	TCB	51.400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
13	VPB	35.550	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 23/02/2022	Kỳ trước/Last Period(**) 22/02/2022	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	13.500.000,00	13.500.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	22.800,00	22.800,00	0,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	302.954.962.416,00	303.810.765.189,00	-855.802.773,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2.244.110.832,00	2.250.450.112,00	-6.339.280,00
của 1 CCQ/ per Share	22.441,10	22.504,50	-63,40
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2.576,02	2.561,30	14,72

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 22/02/2022

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 21/02/2022

Đại diện tổ chức 

Organization representative



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Lệ Hằng